ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:2006 /QĐ-UBND	*Lạng Sơn, ngày 02 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí trồng rừng thay thế dự án Xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Báo cáo thẩm định số 615/BC-SNN ngày 28/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế kỹ thuật, dự toán kinh phí trồng rừng thay dự án Xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất với các nội dung như sau:

1. Tên công trình, chủ đầu tư, hình thức đầu tư:

a) Tên công trình lâm sinh: Trồng rừng thay thế dự án Xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất.

b) Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Đình Lập.

c) Hình thức, nguồn vốn đầu tư: nguồn kinh phí trồng rừng thay thế của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh.

2. Địa điểm thực hiện: xã Bắc Xa, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn.

3. Mục tiêu đầu tư: sử dụng kinh phí trồng rừng thay thế của dự án Xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất nộp về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh để tổ chức trồng mới diện tích rừng phòng hộ có hiện trạng là đất trống, đồi núi trọc, góp phần bảo tồn gen lâm sinh, đa dạng sinh học của rừng phòng hộ xã Bắc Xa, tạo việc làm cho hộ gia đình, nâng cao đời sống người dân trong khu vực, phát huy tính bền vững trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp tại địa phương.

4. Nội dung và quy mô

Thực hiện trồng mới rừng phòng hộ diện tích 0,54 ha trên đất trống quy hoạch rừng phòng hộ tại xã Bắc Xa, huyện Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn. Chi tiết lô, khoảnh, tiểu khu thiết kế trồng rừng như sau:

TT	Tiểu khu	Khoảnh	Lô thiết kế	Diện tích (ha)	Loài cây	Chủ rừng
	1.Tk	**1.Kh**	**1 lô**	**0,54**		
1	454	7	1	0,54	Thông đuôi ngựa (Thông mã vĩ)	UBND xã Bắc Xa

- Loài cây trồng: Thông đuôi ngựa (Thông Mã vĩ). Phương thức trồng: Trồng thuần loài. Mật độ trồng: 1.600 cây/ha. Cự ly trồng: cây cách cây 2,5m, hàng cách hàng 2,5m. Thời vụ trồng: Vụ Xuân.

5. Tổng dự toán thiết kế trồng rừng thay thế diện tích 0,54 ha (gồm: thiết kế, 01 năm trồng, 04 năm chăm sóc) là 60.193.000 đồng *(Sáu mươi triệu, một trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn),* chi tiết tại Biểu kèm theo Quyết định này.

6. Thời gian thực hiện:

- Thiết kế: năm 2023

- Trồng rừng: năm 2024

- Chăm sóc rừng trồng: 04 năm (từ năm 2025 – 2028).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo đến chủ dự án Xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất (Công ty TNHH T&T Wood Việt Nam) để thực hiện việc nộp tiền trồng rừng thay thế dự án theo quy định; theo dõi, đôn đốc việc trồng rừng thay thế bảo đảm tiến độ, chất lượng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm, Giám đốc

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Đình Lập và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc (HĐND tỉnh);
- UBND huyện Đình Lập, Hữu Lũng;
- Công ty TNHH T&T Wood Việt Nam;
- Các PVP UBND tỉnh, Phòng TH, Trung tâm PVHCC, Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KT(PVĐ).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Lương Trọng Quỳnh

Dự toán thiết kế trồng rừng thay thế dự án Xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất

(Kèm theo Quyết định số: 2006/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
	TỔNG (1+2+3)	**111.468.000**	**0,54**	**60.193.000**	**19.302.000**	**13.205.000**	**9.283.000**	**9.201.000**	**9.201.000**
1	**Chi phí lâm sinh**	**106.414.185**	**0,54**	**57.463.660**	**17.763.954**	**12.820.724**	**9.012.720**	**8.933.131**	**8.933.131**
a	Vật tư	6.720.000	**0,54**	3.628.800	2.272.320	1.356.480	0	0	0
	- Chi phí cây giống	2.496.000	**0,54**	1.347.840	1.235.520	112.320	0	0	0
	- Chi phí phân bón	4.224.000	**0,54**	2.280.960	1.036.800	1.244.160	0	0	0
b	Nhân công	99.694.185	**0,54**	53.834.860	15.491.634	11.464.244	9.012.720	8.933.131	8.933.131
	- Trồng rừng	19.627.089	**0,54**	10.598.628	10.598.628	0	0	0	0
	- Chăm sóc lần 1	42.251.014	**0,54**	22.815.548	4.363.685	6.560.541	4.016.833	3.937.244	3.937.244
	- Chăm sóc lần 2	28.994.060	**0,54**	15.656.792	0	3.845.060	3.937.244	3.937.244	3.937.244
	- Bảo vệ	8.822.022	**0,54**	4.763.892	529.321	1.058.643	1.058.643	1.058.643	1.058.643
2	**Chi phí khảo sát, thiết kế**	**1.861.598**	**0,54**	**1.005.263**	**1.005.263**	**0**	**0**	**0**	**0**
3	**Chi phí quản lý 3% chi phí lâm sinh**	**3.192.426**	**0,54**	**1.723.910**	**532.919**	**384.622**	**270.382**	**267.994**	**267.994**
	- Cấp tỉnh 0,3%	319.243	**0,54**	172.391	53.292	38.462	27.038	26.799	26.799
	- Cấp huyện	159.621	**0,54**	86.195	26.646	19.231	13.519	13.400	13.400

	Hạng mục	Mức đầu tư (đồng/ha)	Khối lượng (ha)	Tổng	Trồng rừng và chăm sóc năm 1	Chăm sóc			
						Năm thứ 2	Năm thứ 3	Năm thứ 4	Năm thứ 5
	0,15%								
	- Cấp xã 0,15%	159.621	**0,54**	86.195	26.646	19.231	13.519	13.400	13.400
	- Chủ đầu tư 2,4%	2.553.940	**0,54**	1.379.128	426.335	307.697	216.305	214.395	214.395